***Văn bản về công tác hòa giải ở cơ sở***

***1****.* Luật Hòa giải ở cơ sở, số 35/2013/QH13 ngày 20/6/2013; Có hiệu lực từ ngày 01/01/2014

***2.*** Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 12/10/2017 của BTV Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh (gọi tắt là Chỉ thị số 17-CT/TU);

3. Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT/CP-UBTƯMTTQVN ngày 18/11/2014 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

4. NGhị định số 15/ 2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở.

5. Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 15/01/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Chỉ thị số 17- CT/TU.

6. Nghị quyết số [170/2015/NQ-HĐND](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=170/2015/NQ-H%C4%90ND&area=2&type=0&match=False&vc=True&org=65&lan=1) ngày 16/7/2015 của HĐND tỉnh và Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 31/8/2015 quy định mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

7. Hướng dẫn liên ngành số 1498/HDLN-STP-STC ngày 20/11/2015 Sở Tư pháp, Sở Tài chính ban hành hướng dẫn chi kinh phí thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở;

8. Quyết định 2264/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Lạng Sơn.

9. Công văn số 1567 /UBND-NC ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 17- CT/TU, ngày 12/10/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

 10. Công văn số 129/STP-PBGDPL ngày 08/02/2023 của Sở Tư pháp về việc hướng dẫn triển khai, thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở.

**Chuyên đề 1. Một số nội dung cơ bản của Luật Hòa giải ở cơ sở**

**I. KIẾN THỨC CHUNG VỀ CÔNG TÁC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**

**1. Khái niệm**

*Hòa giải ở cơ sở*: là việc hòa giải viên **hướng dẫn, giúp đỡ** các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật hòa giải ở cơ sở.

**2. Đặc điểm của hòa giải ở cơ sở:**

- Là một phương thức giải quyết tranh chấp

- Là sự tự nguyện, tự do ý chí, thực hiện quyền tự định đoạt của các bên trong giải quyết tranh chấp.

- Các bên tranh chấp cần bên thứ 3 làm trung gian hòa giải, bên thứ 3 chính là hòa giải viên.

- Được điều chỉnh bởi Luật hòa giải ở cơ sở; tổ hòa giải là tổ chức tự quản của nhân dân, hoạt động trên cơ sở tự nguyện vì cộng đồng, xã hội; hòa giải viên là người thường trú ở cơ sở, hòa giải vụ việc dựa trên quy định của pháp luật và chuẩn mực đạo đức xã hội, phong tục tập quán…;

- Cách thức hòa giải không tuân theo trình tự, thủ tục hành chính;

**3. Vai trò của hòa giải ở cơ sở**

**-** Là một phương thức giải quyết tranh chấp, mâu thuẫn, vi phạm pháp luật

- Góp phần giữ gìn, duy trì sự đoàn kết trong cộng đồng, phòng ngừa, hạn chế các vi phạm pháp luật, đảm bảo an ninh trật tự

- Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong quản lý xã hội

- Hòa giải ở cơ sở góp phần giảm áp lực cho các cơ quan nhà nước, hạn chế đơn thư khiếu nại tố cáo vượt cấp kéo dài

- Góp phần phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật cho nhân dân

- Công tác hòa giải ở cơ sở giúp giải quyết vụ việc nhanh chóng, kịp thời, triệt để, ít tốn kém thời gian và nhân lực.

**II. PHẠM VI HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**
Điều 3, Luật hòa giải ở cơ sở, Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP

- Mâu thuẫn giữa các bên (do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp hoặc mâu thuẫn trong việc sử dụng lối đi qua nhà, lối đi chung, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung hoặc các lý do khác);

- Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự như tranh chấp về quyền sở hữu, nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất;

- Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình như tranh chấp phát sinh từ quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha, mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; ly hôn.

- Vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật những việc vi phạm đó chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: Không có sự việc phạm tội; Hành vi không cấu thành tội phạm; Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự; Người mà hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật…

- Các tội phạm mà bị hại hoặc người đại diện của bị hại không yêu cầu khởi tố

- Vi phạm pháp luật mà theo quy định những việc vi phạm đó chưa đến mức bị xử lý theo quy định của Điều 11 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc có đủ điều kiện để áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ Quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

**III. CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC HÒA GIẢI**

Theo Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP, các trường hợp sau đây không hòa giải:

* Mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng.

- Giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội, như: Các giao dịch mua bán chất ma túy, đòi nợ tiền đánh bạc, cho vay nặng lãi…

- Vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình như: Tảo hôn; cưỡng ép kết hôn; hôn nhân cận huyết thống…

- Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp sau:

+ Không bị khởi tố vụ án theo quy định tại Điều 157của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

+ Pháp luật quy định chỉ khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, nhưng người bị hại không yêu cầu khởi tố theo quy định tại Điều 155 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

+ Vụ án đã được khởi tố, nhưng sau đó người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu, cơ quan tiến hành tố tụng đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án theo quy định tại Điều 157,158 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính.

- Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, trừ các trường hợp: Vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị định số 120/2021/NĐ-CP.

- Mâu thuẫn, tranh chấp về thương mại, về lao động, việc hòa giải các tranh chấp này được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về thương mại và lao động.

- Trong trường hợp chưa xác định được vụ, việc có thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở hay không thì hòa giải viên đề nghị công chức Tư pháp - Hộ tịch hướng dẫn

- Trong trường hợp xác định vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải, nếu có dấu hiệu vi phạm pháp luật hành chính hoặc hình sự thì báo cho cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

**IV. NGUYÊN TẮC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**

a) Nguyên tắc tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở

Nhiệm vụ của hoà giải viên là hướng dẫn, giúp các bên tranh chấp tìm được tiếng nói chung để tự giàn xếp mâu thuẫn một cách ổn thỏa. Do vậy, hoà giải viên phải tôn trọng sự tự nguyện của các bên, tôn trọng ý chí của họ. Hòa giải viên chỉ đóng vai trò là người trung gian hướng dẫn, giúp đỡ các bên giải quyết tranh chấp bằng con đường hòa giải chứ không áp đặt, bắt buộc các bên phải tiến hành hòa giải. Nếu các bên không chấp nhận, tham gia việc hoà giải thì hoà giải viên không thể dùng ý chí chủ quan của mình mà bắt buộc họ phải hoà giải.

 b) Nguyên tắc bảo đảm phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân; phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ và cộng đồng dân cư; quan tâm đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật và người cao tuổi

 c) Nguyên tắc khách quan, công bằng, kịp thời, có lý, có tình; giữ bí mật thông tin đời tư của các bên, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 của Luật Hòa giải ở cơ sở

 d) Nguyên tắc tôn trọng ý chí, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; không xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng

 đ) Nguyên tắc bảo đảm bình đẳng giới trong tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở

 e) Nguyên tắc không lợi dụng hòa giải ở cơ sở để ngăn cản các bên liên quan bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của pháp luật hoặc trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính, xử lý về hình sự.

**V. CĂN CỨ TIẾN HÀNH HÒA GIẢI**

***Thứ nhất,* một bên hoặc các bên yêu cầu hòa giải**. Quy định này nhằm đề cao tính tự nguyện, chủ động của các bên khi có nhu cầu hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp và vi phạm pháp luật. Luật Hòa giải ở cơ sở không quy định các bên phải có đơn đề nghị hòa giải, khi hòa giải viên có được thông tin của một bên hoặc cả hai bên yêu cầu hòa giải, thì cân nhắc xem xét vụ, việc được yêu cầu hoà giải có thuộc phạm vi hoà giải hay không, nếu thuộc phạm vi hòa giải thì chủ động tổ chức hòa giải kịp thời, không để mâu thuẫn gay gắt, kéo dài, vụ việc thêm phức tạp.

***Thứ hai,* hòa giải viên chủ động tiến hành hòa giải khi trực tiếp chứng kiến hoặc biết vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải**. Theo đó, khi hòa giải viên trực tiếp chứng kiến tranh chấp, mâu thuẫn giữa các bên đang xảy ra (ví dụ, tranh chấp lối đi chung giữa hai gia đình và họ đang cãi vã, chửi mắng nhau...) hoặc biết vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải, và nhận thức rằng nếu không kịp thời hòa giải, ngăn chặn ngay thì có thể dẫn tới xô sát, đánh nhau gây thương tích thì hòa giải viên có thể tự mình chủ động gặp gỡ ngay các bên tranh chấp, mâu thuẫn để hòa giải

***Thứ ba,* theo sự phân công của tổ trưởng tổ hòa giải hay theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan.** Theo Điều 18 Luật Hòa giải ở cơ sở, tổ trưởng tổ hòa giải phân công hòa giải viên tiến hành hòa giải trong trường hợp các bên không lựa chọn hòa giải viên.

 Tổ trưởng tổ hòa giải không phân công hòa giải viên tiến hành hòa giải nếu có căn cứ cho rằng hòa giải viên có quyền, lợi ích, nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc có lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải

**VI. QUY TRÌNH HÒA GIẢI**

- Hòa giải viên phải tìm hiểu nội dung vụ việc, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp, lợi ích các bên hướng tới.

- Hoà giải viên chủ động gặp gỡ, trao đổi, tìm hiểu thông tin qua các bên hoặc gia đình, người thân, hàng xóm các bên.

- Hoà giải viên nghiên cứu, tìm hiểu các quy định pháp luật điều chỉnh quan hệ mâu thuẫn, tranh chấp, xem bên nào đúng sai.

- Hòa giải viên cần thống nhất với các bên mâu thuẫn về thời gian, địa điểm, thành phần tham gia hòa giải tạo sự thoải mái, tin tưởng từ các bên.

**VII. TIẾN HÀNH HÒA GIẢI**

**Thời gian, địa điểm:** Về thời gian hòa giải, để bảo đảm việc hòa giải được tiến hành kịp thời, tránh dây dưa, kéo dài, dẫn đến những hậu quả tiêu cực có thể xảy ra, Luật Hòa giải ở cơ sở quy định: *“Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày được phân công, hòa giải viên bắt đầu tiến hành hòa giải, trừ trường hợp cần thiết phải hòa giải ngay khi chứng kiến vụ, việc hoặc các bên có thỏa thuận khác về thời gian hòa giải”.*

**Thành phần tham gia hòa giải**: Hòa giải viên; các bên mâu thuẫn, tranh chấp; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; người được mời tham gia hòa giải (người có uy tín trong cộng đồng, dòng họ, đại diện cơ quan, tổ chức…….).

**Bước 1: Mở đầu buổi hòa giải**, hòa giải viên chủ trì nêu lý do, mục đích, ý nghĩa của buổi hòa giải, thống nhất một số quy uớc, cách làm việc. Giới thiệu các thành phần tham gia để biết, tạo không khí thân mật trong buổi hòa giải.

**Bước 2: Các bên trình bày nội dung vụ việc**, hòa giải viên mời các bên trình bày sự việc, sau khi trình bày xong các bên có quyền bổ sung, đưa ra quan điểm giải quyết. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đưa ra ý kiến, quan điểm.

**Bước 3: Phân tích vụ việc, dẫn chiếu quy định pháp luật, đưa ra phương án hòa giải,** sau khi đã nghe ý kiến trình bày của các bên hòa giải viên tổng hợp lại vấn đề tranh chấp, mâu thuẫn, dẫn chiếu quy định pháp luật, phong tục tập quán giải thích cho các bên biết để xử sự. Người được mời tham gia hòa giải đóng góp ý kiến giải thích cho các bên. Trên cơ sở đó đưa ra các phương án giải quyết mâu thuẫn giữa các bên.

 **VIII. KẾT THÚC HÒA GIẢI**

*- Các trường hợp kết thúc hòa giải*, bao gồm:

+ Các bên đạt được thỏa thuận.

+ Một bên hoặc các bên yêu cầu chấm dứt hòa giải.

+ Hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải khi các bên không thể đạt được thỏa thuận và việc tiếp tục hòa giải cũng không thể đạt được kết quả.

Như vậy, kết thúc quá trình hòa giải có thể là hòa giải thành hoặc hòa giải không thành, trong đó:

*-* ***Hòa giải thành:*** Các bên đạt được thỏa thuận.

Theo khoản 2 Điều 24 Luật Hòa giải ở cơ sở, các bên có thể thỏa thuận lập văn bản hòa giải thành gồm các nội dung chính sau: Căn cứ tiến hành hòa giải; Thông tin cơ bản về các bên; Nội dung chủ yếu của vụ, việc; Diễn biến của quá trình hòa giải; Thỏa thuận đạt được và giải pháp thực hiện; Quyền và nghĩa vụ của các bên; Phương thức, thời hạn thực hiện thỏa thuận; Chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên và của hòa giải viên.

Hòa giải viên có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành do mình trực tiếp giải quyết; kịp thời thông báo cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Trưởng ban công tác Mặt trận những vấn đề phát sinh trong quá trình theo dõi, đôn đốc thực hiện. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, gia đình, dòng họ, người có uy tín vận động, thuyết phục, có biện pháp giải quyết kịp thời vấn đề phát sinh đó.

* ***Hòa giải không thành***, hòa giải viên cần:

Vận động, động viên các bên tiếp tục suy nghĩ, hẹn thời gian thích hợp để tổ chức hòa giải tiếp, nếu nhận thấy có thể tiếp tục hòa giải.

Hướng dẫn các bên tranh chấp liên hệ với cơ quan có thẩm quyền yêu cầu giải quyết, đồng thời nhắc nhở các bên chấp hành quy định của pháp luật.

Thông báo cho trưởng thôn, tổ trưởng tổ hòa giải về kết quả hòa giải, để có biện pháp phòng ngừa vi phạm pháp luật có thể sảy ra

**IX. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TÒA ÁN CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HÒA GIẢI THÀNH**

**Điều kiện:**

* Các bên tham gia hòa giải phải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự
* Vụ việc được hòa giải tuân theo đúng quy định của luật hòa giải ở cơ sở
* Các bên tham gia thỏa thuận hòa giải là người có quyền lợi, nghĩa vụ đối với nội dung hòa giải, trường hợp quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến người thứ ba thì phải được người thứ ba đồng ý
* Có biên bản hòa giải thành, nội dung tham gia hòa giải hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức, trái quy định pháp luật, không nhằm chốn tránh nghĩa vụ nhà nước hoặc với bên thứ ba.
* Một hoặc hai bên có đơn yêu cầu Tòa án công nhận hòa giải thành ở cơ sở.

 **Thẩm quyền:** TAND cấp huyện nơi người yêu cầu cư trú, làm việc

 **Thủ tục yêu cầu:**  Một hoặc cả hai bên gửi đơn yêu cầu đến TAND theo quy định tại Điều 418 Bộ luật Tố tụng dân sự:

***Nội dung đơn***

* Tên, địa chỉ của những người có liên quan đến việc giải quyết việc dân sự đó (nếu có);
* Các thông tin khác mà người yêu cầu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết yêu cầu của mình;
* Người yêu cầu là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ, nếu là cơ quan, tổ chức thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối đơn
* Tên, địa chỉ của cá nhân, tổ chức đã tiến hành hòa giải;
* Nội dung, thỏa thuận hòa giải thành yêu cầu Tòa án công nhận.
* Kèm theo đơn yêu cầu, người yêu cầu phải gửi biên bản về kết quả hòa giải thành theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Biên bản hòa giải thành gồm các nội dung chính:**

* Căn cứ tiến hành hòa giải;
* Thông tin cơ bản về các bên;
* Nội dung chủ yếu của vụ việc;
* Diễn biến trong quá trình hòa giải
* Thỏa thuận đạt được và giải pháp thực hiện;
* Quyền và nghĩa vụ của các bên;
* Phương thức, thời hạn thực hiện thỏa thuận;
* Chữ ký, điểm chỉ của hòa giải viên

Hiệu lực của Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành:

- Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành có hiệu lực ngay, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

- Việc Tòa án không công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở không ảnh hưởng đến nội dung, giá trị pháp lý của việc hòa giải thành ở cơ sở

- Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành của Tòa án được thi hành theo quy định của Luật Thi hành án dân sự

*Lưu ý: Việc đề nghị Tòa án ra quyết định công nhận hòa giải thành ở cơ sở là hoàn toàn tự nguyện, các bên có quyền gửi đơn yêu cầu hoặc không gửi đơn*

**Chuyên đề 2. Kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở**

Để hòa giải thành công và nâng cao chất lượng hòa giải ở cơ sở, mỗi hòa giải viên không chỉ nắm vững chính sách, thể chế, pháp luật trên các lĩnh vực mà còn phải giỏi kỹ năng, chuyên nghiệp trong công tác, đặc biệt thêm kỹ năng dân vận khéo vào quá trình hòa giải từng vụ, việc cụ thể. Việc vận động, tuyên truyền trong nhân dân, giúp đỡ giải những khó khăn vướng mắc, mâu thuẫn phát sinh được lồng ghép từng kỹ năng cụ thể, từ kỹ năng lắng nghe, giao tiếp đến điều hành, hướng dẫn buổi hòa giải.

**1. Kỹ năng giao tiếp**

Ngay sau khi nhận được thông tin vụ việc cần hòa giải, hòa giải viên phải gặp gỡ từng bên tranh chấp, mâu thuẫn để nghe họ trình bày nội dung, những vướng mắc cần được hòa giải.

Trong quá trình giao tiếp cần chú ý thái độ ứng xử với các bên như: quan tâm, sẵn lòng giúp đỡ; tôn trọng và lắng nghe các bên trình bày quan điểm; nhiệt tình trong công việc; hiểu và thông cảm với tâm lý, bức xúc của các bên; chân thành, cởi mở tạo sự tin cậy.

**2. Kỹ năng lắng nghe**

Để thu thập, khai thác được những thông tin cần thiết, hòa giải viên phải chú ý lắng nghe các bên trình bày, hiểu rõ từng vấn đề, mong muốn của các bên. Khi các bên trình bày dài, không đúng trọng tâm cần định hướng cho họ, không nên ngắt ngang lời các bên đang trình bày. Hòa giải viên cần hỏi lại những vấn đề chưa rõ, làm sao để các bên tranh chấp thấy được hòa giải viên đã hiểu được hết tâm tư, nguyện vọng của họ.

Trong quá trình lắng nghe hòa giải viên tránh việc chỉ trích, lên lớp về mặt đạo lý, chỉnh lý, tranh luận …khi họ đang trình bày

**3. Kỹ năng khai thác thông tin**

Hòa giải viên gặp gỡ các bên đang tranh chấp thu thập, khai thác thông tin, đặt ra các câu hỏi cho các vấn đề chưa rõ. Trao đổi với người chứng kiến, người biết được vụ việc tranh chấp để tiếp nhận những thông tin khách quan.

**4. Kỹ năng yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ**

Đối với các vụ việc đơn giản thì hòa giải viên có thể tự đánh giá, nhận định thông việc các bên trình bày. Tuy nhiên, với những vụ việc phức tạp hòa giải viên cần tìm hiểu, thu thập chứng cứ, tài liệu thông qua các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khác để làm rõ các thôn g tin, vấn đề cần thiết

**5. Kỹ năng tìm mâu thuẫn, xung đột**

**5.1. Những loại lợi ích trong mâu thuẫn, tranh chấp**

- Có nhiều loại lợi ích các bên hướng tới như: lợi ích vật chất, lợi ích tinh thần, lợi ích cấp bách, lợi ích lâu dài, lợi ích chính đáng, lợi ích không chính đáng…

-Trong hòa giải ở cơ sở việc thu thập chính xác thông tin lợi ích của các bên giúp cho hòa giải viên tìm ra được mấu chốt của vấn đề từ đó đưa ra được các giải pháp xử lý, giải quyết thỏa đáng. Bên cạnh đó, tìm hiểu lợi ích sẽ xác định được thêm những người có liên quan đến vụ việc.

**5.2. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn, tranh chấp**

* Do vấn đề truyền đạt: bất đồng ngôn ngữ, văn hóa, thiếu thông tin đối với sự việc dẫn đến tranh chấp.
* Sự phụ thuộc lẫn nhau: Các bên thực hiện công việc, hoạt động cùng nhau dẫn đến bất đồng.
* Mục tiêu không tương đồng: do lợi ích các bên khác nhau trong quan hệ xã hội.
* Do có sự đe dọa.
* Do khan hiếm nguồn lực: dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh.
* Nguyên nhân chủ quan
* Tác động của bên thứ ba….

**6. Kỹ năng tra cứu, tham khảo, vận dụng pháp luật và phong tục tập quán**

**6.1. Kỹ năng tra cứu pháp luật, tài liệu tham khảo**

* Đảm bảo tính hiệu lực
* Đảm bảo tính chính xác
* Đảm bảo đầy đủ, toàn diện
* Đặt vấn đề để xác định: tranh chấp lĩnh vực nào? Vấn đề gì?
* Xác định văn bản pháp luật: Luật, nghị định, thông tư…
* Rà soát nhóm văn bản đã tập hợp

**6.2. Kỹ năng vận dụng phong tục tập quán tốt đẹp**

Điều 5, Bộ luật dân sự 2015 quy định, trường hợp các bên không có thỏa thuận, pháp luật không quy định thì có thể áp dụng tập quán, nhưng không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật. Hòa giải viên xem xét văn hóa, phong tục từng địa phương trong hòa giải vụ việc.

**7. Kỹ năng kiểm soát buổi hòa giải**

**Hòa giải viên cần:**

* Thể hiện thái độ quan tâm, ân cần khi nói chuyện
* Cung cấp thông tin cho những người tham gia buổi hòa giải.
* Tạo không gian thân thiện, cởi mở.
* Thể hiện sự tôn trọng các bên.
* Quan sát sự thay đổi cách ứng xử của các bên.
* Kiểm soát xung đột trong quá trình hòa giải: xem xét việc hợp tác, thỏa hiệp, nhường nhịn hoặc xoa dịu của các bên.
* Không nên tạo tâm lý thắng – thua giữa các bên trong hòa giải.

**8. Kỹ năng tư vấn, giải thích, thuyết phục, vận động**

Tư vấn: là việc giải thích, hướng dẫn các bên hiểu rõ và nắm được các quy định của pháp luật điều chỉnh quan hệ đang tranh chấp. Việc tư vấn, giải thích phải chính xác, rõ ràng, dễ hiểu.

Thông qua việc tư vấn, hòa giải viên cần sử dụng kỹ năng dân vận để thuyết phục các bên lựa chọn các phương án, phương thức giải quyết, đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên, phù hợp với quy định của pháp luật.

Khi các bên đã thống nhất thỏa thuận, cần vận động họ chấp hành thỏa thuận hoặc hướng dẫn yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành.

**9. Quy định về hòa giải tranh chấp đất đai**

 Tranh chấp đất đai là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hoặc nhiều bên trong quan hệ đất đai.

Hòa giải tranh chấp đất đai hòa giải tranh chấp đất đai là biện pháp giải quyết tranh chấp về đất đai giữa những người sử dụng đất với nhau hoặc người sử dụng đất với nhà nước để làm hạn chế, chấm dứt các xích mích, mâu thuẫn và đi đến sự thống nhất ý chí bằng việc các bên thương lượng hoặc qua một bên thứ ba trung gian. Trong một số trường hợp cụ thể, pháp luật quy định, việc hòa giải tranh chấp đất đai tại UBND cấp xã là điều kiện để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tiếp theo, cụ thể:

**a. Đối với vụ việc tranh chấp ai là người có quyền sử dụng đất** thì bắt buộc phải hòa giải tại UBND cấp xã, biên bản hòa giải là căn cứ để UBND cấp trên hoặc Tòa án thụ lý, giải quyết theo điểm b khoản 1 Điều 192 [Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thu-tuc-To-tung/Bo-luat-to-tung-dan-su-2015-296861.aspx);

 **b. Đối với tranh chấp khác liên quan đến quyền sử dụng đất như**: tranh chấp về giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất, tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất, chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất... thì thủ tục hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất tranh chấp không phải là điều kiện khởi kiện vụ án. Do đó, việc hòa giải tại UBND cấp xã là không bắt buộc, các bên tranh chấp vẫn có quyền khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuy nhiên, Khoản 1 Điều 202 [Luật Đất đai 2013](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Luat-dat-dai-2013-215836.aspx) quy định: “Nhà nước khuyến khích các bên tranh chấp đất đai tự hòa giải hoặc giải quyết tranh chấp đất đai thông qua hòa giải ở cơ sở” . Thông qua hòa giải ở cơ sở, được Hòa giải viên hướng dẫn, tư vấn về pháp luật, các bên tranh chấp có thể thỏa thuận, tự giải quyết, chấm dứt tranh chấp và đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận sự thảo thuận đó.

**c. Thẩm quyền hòa giải tranh chấp đất đai**

- Tổ hòa giải ở thôn, tổ dân phố nơi có đất tranh chấp có thẩm quyền hòa giải. Trường hợp các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau thì tổ hòa giải ở thôn, tổ dân phố đó phối hợp thực hiện việc hòa giải và thông báo với Trưởng ban công tác Mặt trận tại nơi đó cùng phối hợp thực hiện.

- Tranh chấp đất đai mà các bên tranh chấp không tự hòa giải được thì gửi đơn đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp để hòa giải. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức việc hòa giải tranh chấp đất đai tại địa phương mình; trong quá trình tổ chức thực hiện phải phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác

**d. Thời hạn hòa giải tranh chấp đất đai**

- Đối với hòa giải ở cơ sở: Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày được phân công, hòa giải viên bắt đầu tiến hành hòa giải, trừ trường hợp cần thiết phải hòa giải ngay khi chứng kiến vụ, việc hoặc các bên có thỏa thuận khác về thời gian hòa giải.

- Đối với hòa giải tại UBND cấp xã: Theo khoản 3 Điều 202 [Luật Đất đai 2013](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Luat-dat-dai-2013-215836.aspx), thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân cấp xã được thực hiện trong thời hạn không quá 45 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.

**đ. Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai**

**-** Đối với hòa giải ở cơ sở: Hòa giải viên có trách nhiệm ghi nội dung vụ, việc hòa giải vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở. Trường hợp các bên đồng ý thì lập văn bản hòa giải thành.

- Đối với hòa giải tại UBND cấp xã: Việc hòa giải phải được lập thành biên bản có chữ ký của các bên và có xác nhận hòa giải thành hoặc hòa giải không thành của Ủy ban nhân dân cấp xã. Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai phải có các nội dung sau:

+ Thời gian và địa điểm tiến hành hòa giải;

+ Thành phần tham dự hòa giải;

+ Tóm tắt nội dung tranh chấp thể hiện rõ về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất đang tranh chấp, nguyên nhân phát sinh tranh chấp (theo kết quả xác minh, tìm hiểu);

+ Ý kiến của Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai;

+ Những nội dung đã được các bên tranh chấp thỏa thuận, không thỏa thuận.

- Biên bản hòa giải phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng, các bên tranh chấp có mặt tại buổi hòa giải, các thành viên tham gia hòa giải và phải đóng dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã

- Biên bản hòa giải được gửi đến các bên tranh chấp, lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp.

- Đối với trường hợp hòa giải thành mà có thay đổi hiện trạng về ranh giới, người sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi biên bản hòa giải đến Phòng Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau; gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường đối với các trường hợp khác.

 Phòng Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định công nhận việc thay đổi ranh giới thửa đất và cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. *(Theo quy định tại Khoản 4 Điều 202*[*Luật Đất đai 2013*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Luat-dat-dai-2013-215836.aspx) *và khoản 2 Điều 88*[*Nghị định 43/2014/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Nghi-dinh-43-2014-ND-CP-huong-dan-thi-hanh-Luat-Dat-dai-230680.aspx?anchor=dieu_88)*)*

 **e. Các bước tiến hành hòa giải tranh chấp đất đai**

***Bước 1****.* Khi nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

- Thẩm tra, xác minh tìm hiểu nguyên nhân phát sinh tranh chấp, thu thập giấy tờ, tài liệu có liên quan do các bên cung cấp về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất và hiện trạng sử dụng đất;

- Thành lập Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai để thực hiện hòa giải.

- Tổ chức cuộc họp hòa giải có sự tham gia của các bên tranh chấp, thành viên Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Việc hòa giải chỉ được tiến hành khi các bên tranh chấp đều có mặt. Trường hợp một trong các bên tranh chấp vắng mặt đến lần thứ hai thì được coi là việc hòa giải không thành.

***Bước 2****:* Lập biên bản hòa giải thành hoặc biên bản hòa giải không thành

- Trường hợp hòa giải thành: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà các bên tranh chấp có ý kiến bằng văn bản khác với nội dung đã thống nhất trong biên bản hòa giải thành thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lại cuộc họp Hội đồng hòa giải để xem xét giải quyết đối với ý kiến bổ sung và phải lập biên bản hòa giải thành hoặc không thành. Nòa giải thành mà có thay đổi hiện trạng về ranh giới sử dụng đất, chủ sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi biên bản hòa giải thành đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyết theo quy định.

- Trường hợp hòa giải không thành hoặc sau khi hòa giải thành mà có ít nhất một trong các bên thay đổi ý kiến về kết quả hòa giải thì Ủy ban nhân dân cấp xã lập biên bản hòa giải không thành và hướng dẫn các bên tranh chấp gửi đơn đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp tiếp theo *( theo quy định tại Điều 88*[*Nghị định 43/2014/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Nghi-dinh-43-2014-ND-CP-huong-dan-thi-hanh-Luat-Dat-dai-230680.aspx?anchor=dieu_88)*, được sửa đổi bởi*[*Nghị định 148/2020/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-148-2020-ND-CP-sua-doi-mot-so-Nghi-dinh-huong-dan-Luat-Dat-dai-427504.aspx)*).*

**Chuyên đề 3. Quản lý nhà nước về công tác hòa giải ở cơ sở**

**1. Chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở ( Điều 5)**

1. Khuyến khích các bên giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp bằng hình thức hòa giải ở cơ sở và các hình thức hòa giải thích hợp khác.

Khuyến khích những người có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư tham gia hòa giải ở cơ sở và tham gia các hình thức hòa giải thích hợp khác.

2. Phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở.

3. Tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở; khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

**2. Tiêu chuẩn hòa giải viên**

Người được bầu làm hòa giải viên phải là công dân Việt Nam thường trú tại cơ sở, tự nguyện tham gia hoạt động hòa giải và có các tiêu chuẩn sau đây:

1. Có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín trong cộng đồng dân cư;

2. Có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân; có hiểu biết pháp luật.

**3. Bầu, công nhận hòa giải viên**

1. Người có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 7 của Luật này có quyền ứng cử hoặc được Ban công tác Mặt trận phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận giới thiệu vào danh sách bầu hòa giải viên.

2. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố tổ chức bầu hòa giải viên ở thôn, tổ dân phố bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình;

b) Phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình.

3. Kết quả bầu hòa giải viên:

a) Người được đề nghị công nhận là hòa giải viên phải đạt trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý;

b) Trường hợp số người đạt trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý nhiều hơn số lượng hòa giải viên được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này thì danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên lấy theo kết quả bỏ phiếu từ cao xuống thấp;

c) Trường hợp số người được bầu không đủ để thành lập tổ hòa giải thì tổ chức bầu bổ sung cho đủ số lượng;

d) Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận hòa giải viên. Quyết định công nhận hòa giải viên được gửi cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

**3. Tổ hòa giải**

1. Tổ hòa giải có tổ trưởng và các hòa giải viên. Mỗi tổ hòa giải có từ 03 hòa giải viên trở lên, trong đó có hòa giải viên nữ. Đối với vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, tổ hòa giải phải có hòa giải viên là người dân tộc thiểu số.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định số lượng tổ hòa giải, hòa giải viên trong một tổ hòa giải căn cứ vào đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội, dân số của địa phương và đề nghị của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

3. Hằng năm, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì phối hợp với tổ trưởng tổ hòa giải tiến hành rà soát, đánh giá về tổ chức, hoạt động của tổ hòa giải và kiến nghị Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã để đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã kiện toàn tổ hòa giải.

**4. Trách nhiệm của tổ hòa giải**

1. Tổ chức thực hiện hòa giải.

2. Tổ chức trao đổi kinh nghiệm, thảo luận các giải pháp để tiến hành hòa giải vụ, việc phức tạp.

3. Phối hợp với Ban công tác Mặt trận, Chi hội phụ nữ, Chi đoàn thanh niên, Chi hội cựu chiến binh, Chi hội nông dân, Chi hội người cao tuổi, các tổ hòa giải và tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

4. Kiến nghị với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Uỷ ban nhân dân cấp xã về hoạt động hòa giải ở cơ sở, các điều kiện cần thiết cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

5. Đề nghị khen thưởng tổ hòa giải, hòa giải viên có thành tích xuất sắc trong công tác hòa giải.

**5. Tổ trưởng tổ hòa giải**

1. Tổ trưởng tổ hòa giải do hòa giải viên bầu trong số các hòa giải viên để phụ trách tổ hòa giải.

2. Việc bầu tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện dưới sự chủ trì của Trưởng ban công tác Mặt trận bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín. Kết quả bầu tổ trưởng tổ hòa giải được lập thành văn bản và gửi chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để ra quyết định công nhận.

**6. Quyền và nghĩa vụ của tổ trưởng tổ hòa giải**

1. Phân công, phối hợp hoạt động của các hòa giải viên.

2. Đại diện cho tổ hòa giải trong quan hệ với Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong thực hiện trách nhiệm của tổ hòa giải.

3. Đề nghị cho thôi làm hòa giải viên theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật Luật Hòa giải ở cơ sở.

4. Báo cáo kịp thời với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan có thẩm quyền về các vụ, việc theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 của Luật Hòa giải ở cơ sở.

5. Báo cáo hằng năm và báo cáo đột xuất về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải với Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

6. Phối hợp với tổ trưởng tổ hòa giải khác để trao đổi kinh nghiệm hoặc tiến hành hòa giải những vụ, việc liên quan đến các thôn, tổ dân phố khác nhau.

7. Có các quyền, nghĩa vụ của hòa giải viên quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật Hòa giải ở cơ sở.

7**. Kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở**

***a) Nội dung, nguyên tắc hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở***

Kinh phí chi hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở được quy định tại Điều 6 Luật Hòa giải ở cơ sở, Điều 12, 13 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP, Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP và Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 31/8/2015 của UBND tỉnh, theo đó:

Nội dung hỗ trợ kinh phí cho tổ hòa giải và hòa giải viên:

* + Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải.
* + Chi thù lao cho hòa giải viên theo vụ, việc; chi hỗ trợ cho hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải;

***b) Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải***

- Mức chi: 70.000 đồng/tổ hòa giải/tháng.

- Điều kiện chi: Chỉ được sử dụng khoản kinh phí này cho các hoạt động: mua văn phòng phẩm, mua, sao chụp tài liệu phục vụ hoạt động hòa giải; tổ chức các cuộc họp, sơ kết, tổng kết hoạt động của tổ hòa giải (nếu có phát sinh) và do tổ trưởng quyết định, có đầy đủ chứng từ chi cụ thể đối với từng nội dung chi.

- Thời gian thanh toán: Hàng quý, tổ trưởng gửi chứng từ chi đề nghị thanh toán để UBND cấp xã xem xét cùng với hồ sơ thanh toán thù lao vu, việc hòa giải phát sinh.

***c) Chi thanh toán thù lao cho hòa giải viên***

- Điều kiện thanh toán

*Thứ nhất*, vụ, việc được tiến hành hòa giải và đã kết thúc theo quy định tại Điều 23 của Luật Hòa giải ở cơ sở.

*Thứ hai,* hòa giải viên không vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 10 của Luật Hòa giải ở cơ sở.

- *Mức hỗ trợ:* 200.000 đồng/vụ việc.

***- Thủ tục thanh toán****:*

Quyết định 2264/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Lạng Sơn.

* ***Hồ sơ, thanh toán: Công văn hướng dẫn số 1498/HD-STP-STC***

 Tổ trưởng tổ hòa giải lập hồ sơ đề nghị thanh toán thù lao cho hòa giải viên, bao gồm: Giấy đề nghị thanh toán thù lao của hòa giải viên có ghi rõ họ, tên, địa chỉ của hòa giải viên; tên, địa chỉ tổ hòa giải; số tiền đề nghị thanh toán; nội dung thanh toán (có danh sách các vụ, việc trong trường hợp đề nghị thanh toán thù lao cho nhiều vụ, việc); chữ ký xác nhận của tổ trưởng tổ hòa giải và xuất trình Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở để đối chiếu khi cần thiết.

 **UBND cấp xã có trách nhiệm thanh toán**

***d) Chi hỗ trợ hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hòa giải***

*- Các khoản hỗ trợ:*

Theo Điều 17 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP, hòa giải viên bị tai nạn hoặc rủi ro làm ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi đang thực hiện hòa giải hoặc trên đường đi và về từ nơi ở đến địa điểm thực hiện hòa giải trên tuyến đường và trong khoảng thời gian hợp lý.

*- Mức hỗ trợ:*

+ Hỗ trợ chi phí y tế cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút đối với hòa giải viên bị tai nạn trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở (bao gồm cả trường hợp hòa giải viên bị tai nạn được cứu chữa, bồi dưỡng, chăm sóc trước khi chết) được thực hiện như sau:

Đối với người bị tai nạn có tham gia bảo hiểm y tế thì việc thanh toán chi phí y tế cho cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút đối với người bị tai nạn được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế;

Đối với người bị tai nạn không tham gia bảo hiểm y tế ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí y tế cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút bằng mức hưởng chi phí khám bệnh, chữa bệnh của đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 22 của Luật bảo hiểm y tế.

+ Hỗ trợ thu nhập thực, tế bị mất hoặc bị giảm sút đối với hòa giải viên bị tai nạn trong thời gian cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-BYT

+ Hỗ trợ chi phí mai táng cho người tổ chức mai táng hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro bị thiệt hại về tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở: Mức chi bằng 05 tháng lương cơ sở.

 **UBND cấp huyện có trách nhiệm tiếp nhận và thanh toán**

 **---------------------------------------------------------------------------**